

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,998,601,422	29,895,042,090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,077,689,584	12,119,173,653
1. Tiền	111		577,689,584	1,119,173,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,240,405,660	10,026,925,633
1. Phải thu khách hàng	131		8,936,433,772	8,809,760,157
2. Trả trước cho người bán	132		435,632,000	185,632,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,868,339,888	1,031,533,476
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,490,501,212	7,553,063,541
1. Hàng tồn kho	141		7,490,501,212	7,553,063,541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190,004,966	195,879,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,630,008	13,199,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		161,374,958	182,679,866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,446,812,213	17,442,109,223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		17,062,649,122	17,103,579,883
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,187,206,463	9,575,469,399
- Nguyên giá	222		43,463,237,443	42,935,892,243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,276,030,980)	(33,360,422,844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6,875,442,659	7,528,110,484
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		384,163,091	338,529,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		384,163,091	338,529,340
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47,445,413,635	47,337,151,313
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23,349,984,219	23,166,817,020
I. Nợ ngắn hạn	310		14,959,259,658	14,808,586,959
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		12,997,591,508	11,457,635,381
3. Người mua trả tiền trước	313		5,000,000	497,730,236
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		75,946,641	314,948,289
5. Phải trả người lao động	315		248,489,210	356,203,977
6. Chi phí phải trả	316			204,589,975
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,632,232,299	1,977,479,101
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		8,390,724,561	8,358,230,061
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,955,862,000	7,955,862,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		279,653,479	247,158,979
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		155,209,082	155,209,082
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,095,429,416	24,170,334,293
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,095,429,416	24,170,334,293
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,159,850,000	20,159,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,497,912,513	1,497,912,513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		959,154,802	959,154,802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,478,512,101	1,553,416,978
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47,445,413,635	47,337,151,313
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 4 năm 2012

Giám đốc công ty

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lê Hồng Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,652,994,783	11,190,935,146	7,652,994,783	11,190,935,146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,652,994,783	11,190,935,146	7,652,994,783	11,190,935,146
4. Giá vốn hàng bán	11		6,563,744,847	10,197,295,032	6,563,744,847	10,197,295,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,089,249,936	993,640,114	1,089,249,936	993,640,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		348,575,077	10,627,667	348,575,077	10,627,667
7. Chi phí tài chính	22		391,467		391,467	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		7,000,000	9,460,000	7,000,000	9,460,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,382,207,833	969,739,300	1,382,207,833	969,739,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)	30		48,225,713	25,068,481	48,225,713	25,068,481
11. Thu nhập khác	31		79,294,224	2,996,380	79,294,224	2,996,380
12. Chi phí khác	32		23,501,344	3,548,148	23,501,344	3,548,148
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		55,792,880	(551,768)	55,792,880	(551,768)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		104,018,593	24,516,713	104,018,593	24,516,713

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26,004,648	6,129,178	26,004,648	6,129,178
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		78,013,945	18,387,535	78,013,945	18,387,535
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		39	9	39	9

Ngày 15 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu hà

Lê Hồng Quế

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

Tel:043.9680296 Fax: 043.8833786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,028,855,670	16,844,343,859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,986,724,299)	(6,710,711,570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,027,889,261)	(2,343,030,060)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,867,217)	(149,937,203)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150,566,460	156,871,118
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,130,697,754)	(1,264,548,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,021,243,599	6,532,987,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(440,734,607)	(58,392,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112,400,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348,575,077	10,627,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,240,470	(5,847,765,060)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,041,484,069	685,222,551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,077,689,584	2,330,585,534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,119,173,653	3,015,808,085

Ngày 15 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lê Hồng Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Từ năm 2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	35 928 967	33 704 129
- Tiền gửi ngân hàng	1 083 244 686	543 985 455
- Các khoản tương đương tiền	11 000 000 000	10 500 000 000
Cộng	12 119 173 653	11 077 689 584

4- Các khoản phải thu khác	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu Nhà XBGDVN	880 944 535	1 717 265 494
- Phải thu về người lao động	-	722 254
- Phải thu khác	150 588 941	150 352 140
Cộng	1 031 533 476	1 868 339 888

5- Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5 236 431 379	4 738 495 327
- Chi phí SX, KD dở dang	898 169 890	420 770 373
- Thành phẩm	1 418 462 272	2 331 235 512
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7 553 063 541	7 490 501 212

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4 604 048 247	36 609 165 302	1 898 413 161	351 610 733	43 463 237 443
Tăng trong kỳ					-
- Mua trong năm				13 825 000	13 825 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán		-515 700 000		-25 470 200	-541 170 200
Số dư cuối kỳ	4 604 048 247	36 093 465 302	1 898 413 161	339 965 533	42 935 892 243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2 455 982 539	29 947 613 599	606 795 294	265 639 548	33 276 030 980
Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ	75 389 415	501 045 684	39 957 561	9 169 404	625 562 064
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán		-515 700 000		-25 470 200	-541 170 200
Số dư cuối kỳ	2 531 371 954	29 932 959 283	646 752 855	249 338 752	33 360 422 844
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	2 148 065 708	6 661 551 703	1 291 617 867	85 971 185	10 187 206 463
- Tại ngày cuối kỳ	2 072 676 293	6 160 506 019	1 251 660 306	90 626 781	9 575 469 399

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10 093 824 702 VND.

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2012	01/01/2012
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	7 528 110 484	6 875 442 659
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	7 528 110 484	6 875 442 659

8- Chi phí trả trước dài hạn	338 529 340	384 163 091
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	160 985	643 940
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	338 368 355	383 519 151

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314 948 289	79 055 709
- Thuế TNDN	26 004 648	12 867 217
- Thuế GTGT phải nộp	288 921 241	66 166 092
- Thuế thu nhập cá nhân	22 400	22 400

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1 977 479 101	1 632 232 299
- Kinh phí công đoàn	257 591 206	263 138 124
- Bảo hiểm xã hội	99 454 164	-
- Bảo hiểm y tế	31 678 924	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	10 559 641	-
- Phải trả về cổ phần hoá	58 977 272	36 818 181
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 519 217 894	1 332 275 994

11- Phải trả dài hạn khác	7 955 862 000	7 955 862 000
- Tiền góp vốn đầu tư mở rộng mặt bằng	7 955 862 000	7 955 862 000

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	-	1 425 758 196
- Lãi/lỗ trong kỳ		-			96 142 502
- Phân phối lợi nhuận			15 499 222		-15 499 222
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-30 998 443
- Chia khác					
Số dư cuối kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	959 154 802	-	1 475 403 033
Tăng kỳ này	-	-	-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					78 013 945
- Chia cổ tức kỳ này					
- Chia khác					
Số dư cuối kỳ này	20 159 850 000	1 497 912 513	959 154 802	-	1 553 416 978

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giấy đăng ký kinh doanh)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu ưu đãi		

13- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	7 652 994 783	11 190 935 146

14- Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6 563 744 847	10 197 295 032

15- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348 575 077	10 627 667

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26 004 648	6 129 178
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26 004 648	6 129 178

18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	78 013 945	18 387 535
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2 015 985	2 015 985
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	9

19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 775 510 753	8 111 218 080
- Chi phí nhân công	2 361 400 018	1 212 982 145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	625 562 064	801 820 231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	646 893 149	428 878 156
- Chi phí khác bằng tiền	567 479 507	625 143 868
Cộng	7 976 845 491	11 180 042 480

20. Thông tin báo cáo bộ phận:

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
Doanh thu từ bán hàng:			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	23 563 656	26 343 826
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	4 743 408 821	8 364 018 019
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Công ty con NXBGDVN	507 564 742	-
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	143 900 838	141 931 343
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	449 448 506	353 347 499
- - Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	822 288 656	1 410 847 051

Khách hàng trả tiền

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	5 323 862 947	12 801 482 104
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Công ty con NXBGDVN	1 250 000 000	1 080 000 000
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	286 306 852	374 333 011
- Công ty CP sách Dân Tộc	Công ty con NXBGDVN	250 000 000	700 727 000
- Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Công ty con NXBGDVN	100 073 460	400 000 000
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	221 082 805	-
- Công ty CP Sách Dân tộc	Công ty con NXBGDVN	500 000 000	-
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	904 517 606	927 839 500
Công nợ phải thu:		<u>31/03/2012</u>	<u>31/03/2011</u>
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	221 038 712	120 187 525
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 656 272 799	6 768 376 972
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	258 290 922	256 124 500
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	302 609 001	-
- Công ty CP Dịch Vụ XB Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	87 878 841	186 047 675
- Công ty CP Sách Dân Tộc	Công ty con NXBGDVN	212 552 631	500 430 911
Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:		<u>31/03/2012</u>	<u>31/03/2011</u>
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	2 040 511 000	2 040 511 000
- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	1 694 351 000	1 594 351 000
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	2.115.500.000	2.115.500.000
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	2 105 500 000	2 105 500 000
khách hàng ứng trước tiền mua hàng		<u>31/03/2012</u>	<u>31/03/2011</u>
- Cty CP Bản Đồ & TA	đơn vị thuộc NXBGDVN	492 730 236	941 074 664

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Lê Hồng Quế

